



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

(Kèm theo quyết định số: /QĐ-VPCNCLQG ngày tháng 01 năm 2026
của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng quốc gia)

TÊN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN/ Organisation

Tiếng Việt/ in Vietnamese: CÔNG TY TNHH CHỨNG NHẬN QUỐC TẾ ARES VIỆT NAM

Tiếng Anh/ in English: VIETNAM ARES INTERNATIONAL CERTIFICATION CO.,LTD

SỐ HIỆU CÔNG NHẬN/ Accreditation Number: VICAS 118 - QMS

ĐỊA CHỈ ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ Location Covered by Accreditation

Địa chỉ / Address:

Số 555B Đại lộ Bình Dương, Phường Thủ Dầu Một, thành phố Hồ Chí Minh

555B Binh Duong Avenue, Thu Dau Mot Ward, Ho Chi Minh City

Tel: 085 3858 553

Website: aresvietnam@aresvietnam.vn

CHUẨN MỰC CÔNG NHẬN/ Accreditation Standards

- ISO/IEC 17021-1: 2015;
- ISO/IEC 17021-3: 2017

HIỆU LỰC CÔNG NHẬN/ Accreditation period

Từ/ from /01/2026 đến/ to /01/2031



VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA (BoA)
CHƯƠNG TRÌNH CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN (VICAS)

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

PHẠM VI ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ Scope of Accreditation

Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001: 2015 cho các lĩnh vực như sau/
Certification of quality management system according to ISO 9001: 2015 for the scopes as follows:

Nhóm ngành <i>Technical cluster</i>	Mã IAF <i>IAF code</i>	Ngành kinh tế <i>Economic sector</i>	Phạm vi cụ thể theo mã NACE (rev.2) <i>Detailed scopes according to NACE code (rev.2)</i>
Xây dựng <i>Construction</i>	28	Xây dựng <i>Construction</i>	41: Xây dựng nhà/ <i>Construction of buildings</i>
			42: Xây dựng công trình dân dụng/ <i>Civil engineering</i>
			43: Các hoạt động xây dựng chuyên biệt khác/ <i>Specialised construction activities</i>
	34	Dịch vụ kỹ thuật <i>Engineering services</i>	71: Các hoạt động về kiến trúc và kỹ thuật; thử nghiệm và phân tích kỹ thuật/ <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>
			72: Nghiên cứu và phát triển/ <i>Scientific research and development</i>
			74 (trừ/ except 74.2; 74.3): Các hoạt động khoa học, kỹ thuật, nghiệp vụ khác/ <i>Other professional, scientific and technical activities</i>
Sản xuất hàng tiêu dùng <i>Goods production</i>	4	Dệt và sản phẩm dệt <i>Textiles and textile products</i>	13: Dệt/ <i>Manufacture of textiles</i>
			14: May/ <i>Manufacture of wearing apparel</i>
	5	Da và sản phẩm da <i>Leather and leather products</i>	15: Sản xuất da và các sản phẩm liên quan/ <i>Manufacture of leather and related products</i>
	6	Gỗ và sản phẩm gỗ <i>Wood and wood products</i>	16: Sản xuất gỗ, sản phẩm gỗ, li-e, trừ nội thất; sản xuất các sản phẩm thủ công/ <i>Manufacture of wood and products of wood and cork, except furniture; manufacture of articles of straw and plaiting materials</i>
	14	Cao su và các sản phẩm nhựa <i>Rubber and plastic products</i>	22: Sản xuất các sản phẩm cao su và nhựa/ <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>
	23	Những ngành sản xuất khác chưa được phân loại <i>Manufacturing not elsewhere classified</i>	31: Sản xuất đồ nội thất/ <i>Manufacture of furniture</i>
			32: Sản xuất khác/ <i>Other manufacturing</i>
			33.19: Sửa chữa các thiết bị khác/ <i>Repair of other equipment</i>



**VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA (BoA)
CHƯƠNG TRÌNH CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN (VICAS)**

**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE**

Nhóm ngành <i>Technical cluster</i>	Mã IAF <i>IAF code</i>	Ngành kinh tế <i>Economic sector</i>	Phạm vi cụ thể theo mã NACE (rev.2) <i>Detailed scopes according to NACE code (rev.2)</i>
Dịch vụ <i>Services</i>	29	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy, đồ gia dụng <i>Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles, motorcycles and personal and household goods</i>	45: Bán buôn, bán lẻ và sửa chữa ô-tô, xe máy/ <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>
			46: Bán buôn, trừ ô-tô, xe máy/ <i>Wholesale trade, except of motor vehicles and motorcycles</i>
			47: Bán lẻ, trừ ô-tô, xe máy/ <i>Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles</i>
			95.2: Sửa chữa đồ dùng cá nhân, gia đình/ <i>Repair of personal and household goods</i>
	32	Môi giới tài chính; bất động sản; cho thuê <i>Financial intermediation; real estate; renting</i>	64: Dịch vụ tài chính, trừ bảo hiểm và quỹ trợ cấp/ <i>Financial service activities, except insurance and pension funding</i>
			65: Bảo hiểm, tái bảo hiểm và quỹ trợ cấp ngoại trừ các quỹ an ninh xã hội bắt buộc/ <i>Insurance, reinsurance and pension funding, except compulsory social security</i>
			66: Các hoạt động hỗ trợ cho dịch vụ tài chính và bảo hiểm/ <i>Activities auxiliary to financial services and insurance activities</i>
			68: Kinh doanh bất động sản/ <i>Real estate activities</i>
			77: Các hoạt động thuê và cho thuê/ <i>Rental and leasing activities</i>
	35	Dịch vụ khác <i>Other services</i>	69: Các hoạt động về pháp lý và kế toán/ <i>Legal and accounting activities</i>
			70: Hoạt động của các văn phòng điều hành; Các hoạt động tư vấn quản lý/ <i>Activities of head offices; management consultancy activities</i>
			73: Quảng cáo, nghiên cứu thị trường/ <i>Advertising and market research</i>
			74.2: Nhiếp ảnh/ <i>Photographic activities</i>
			74.3: Dịch thuật/ <i>Translation and interpretation activities</i>
			78: Dịch vụ việc làm/ <i>Employment activities</i>
			80: Dịch vụ an ninh, điều tra/ <i>Security and investigation activities</i>



VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA (BoA)
CHƯƠNG TRÌNH CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN (VICAS)

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Nhóm ngành <i>Technical cluster</i>	Mã IAF <i>IAF code</i>	Ngành kinh tế <i>Economic sector</i>	Phạm vi cụ thể theo mã NACE (rev.2) <i>Detailed scopes according to NACE code (rev.2)</i>
			81: Dịch vụ cho các tòa nhà và cảnh quan/ <i>Services to buildings and landscape activities</i>
			82: Quản trị văn phòng, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác/ <i>Office administrative, office support and other business support activities</i>
	36	Hành chính công <i>Public administration</i>	84: Hành chính công, quốc phòng, an ninh/ <i>Public administration and defence; compulsory social security</i>

Ghi chú/Note: Trường hợp Công ty TNHH Chứng nhận ARES Việt Nam cung cấp dịch vụ chứng nhận thì Công ty TNHH Chứng nhận ARES Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *In case Vietnam ARES International Certification Co.Ltd provides certification services, Vietnam ARES International Certification Co.Ltd must register its operations and be granted the registration certificate according to the law before providing the service.*